CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2

KẾT THÚC NGÀY 30/06/2021

Tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2

KẾT THÚC NGÀY 30/06/2021

Tháng 07 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 – 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý 2/2021 kết thúc ngày 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông Mai Thanh Phương	Phó chủ tịch
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên, chủ tịch ủy ban kiểm toán
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên, thành viên ủy ban kiểm toán

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý 2 năm 2021 kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N - 3300101075 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**818.951.294.982**	**1.017.459.197.909**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**13.909.125.120**	**102.964.793.666**
1. Tiền	111		8.909.125.120	28.321.307.980
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	74.643.485.686
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**312.555.965.805**	**413.743.348.432**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	209.749.099.083	241.074.495.495
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.448.198.270	19.704.912.627
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	112.682.626.473	197.086.727.593
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(42.023.368.093)	(44.822.197.355)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		699.410.072	699.410.072
IV. Hàng tồn kho	**140**	7	**465.111.879.029**	**457.909.106.680**
1. Hàng tồn kho	141		476.526.025.595	468.544.063.985
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.414.146.566)	(10.634.957.305)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**24.374.325.028**	**42.841.949.131**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	4.114.464.549	2.909.268.388
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.239.007.900	39.824.777.778
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	20.852.579	107.902.965
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**164.536.016.183**	**169.229.995.876**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.215.533.812**	**1.978.681.502**
2. Phải thu dài hạn khác	218	6	2.215.533.812	1.978.681.502
II. Tài sản cố định	**220**		**145.973.923.387**	**152.611.794.025**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	140.914.507.689	147.443.306.397
- Nguyên giá	*222*		*445.870.329.287*	*447.918.136.719*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(304.955.821.598)*	*(300.474.830.322)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	5.059.415.698	5.168.487.628
- Nguyên giá	*228*		*6.445.812.900*	*6.445.812.900*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(1.386.397.202)*	*(1.277.325.272)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	11	**3.332.339.074**	**3.380.633.842**
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2.353.726.017)	(2.305.431.249)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.100.087.787**	**354.017.787**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.100.087.787	354.017.787
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	12	**100.000.000**	**100.000.000**
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100.000.000	100.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**11.814.132.123**	**10.804.868.720**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	11.405.005.681	10.395.742.278
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		409.126.442	409.126.442
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**983.487.311.164**	**1.186.689.193.785**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Quý 2

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**639.644.617.469**	**844.199.634.230**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**613.395.397.956**	**818.609.664.691**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	164.108.245.516	159.791.241.171
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		69.499.746.890	124.445.669.613
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	16.144.404.751	33.338.153.524
4. Phải trả người lao động	314		11.721.678.995	14.629.279.488
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	13.520.090.880	8.896.691.212
6. Phải trả khác ngắn hạn	319	16	57.089.104.409	51.348.980.069
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	280.053.165.202	425.095.090.999
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.258.961.313	1.064.558.615
II. Nợ dài hạn	**330**		**26.249.219.513**	**25.589.969.539**
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		4.751.134.089	2.017.262.942
2. Phải trả dài hạn khác	337		1.089.600.000	1.006.600.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	450.000.000	150.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		19.958.485.424	19.958.485.424
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	2.457.621.173
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**343.842.693.695**	**342.489.559.555**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	18	**343.842.693.695**	**342.489.559.555**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*154.573.830.000*	*154.573.830.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.766.666.079	25.766.666.079
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.296.421.018	1.296.421.018
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		137.815.964.647	137.815.964.647
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(28.912.132.616)	(30.872.479.602)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(31.977.660.349)*	*(105.588.853.276)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421a*		*3.065.527.733*	*74.716.373.674*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		53.301.944.568	53.909.157.413
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**983.487.311.165**	**1.186.689.193.785**

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT - Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Võ Văn Phúc	**Nguyễn Thị Thanh Huyền**	**Phùng Tiến Hải Cường**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**191.372.186.795**	**67.185.226.751**	**226.225.720.393**	**96.539.377.810**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	19	**191.372.186.795**	**67.185.226.751**	**226.225.720.393**	**96.539.377.810**
4. Giá vốn hàng bán	11	20	161.303.363.327	70.241.466.040	185.922.968.063	95.221.360.819
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**30.068.823.468**	**(3.056.239.289)**	**40.302.752.330**	**1.318.016.991**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	6.779.613.620	(15.016.439)	7.372.363.202	85.074.661
7. Chi phí tài chính	22	22	10.019.463.972	8.179.465.056	15.536.159.044	11.040.008.745
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*10.018.626.828*	*8.179.465.056*	*15.535.321.900*	*11.040.008.745*
8. Chi phí bán hàng	25	23	823.147.303	196.563.040	972.008.998	349.446.759
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	14.014.040.015	15.942.542.830	28.486.416.208	30.764.700.170
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**11.991.785.798**	**(27.389.826.654)**	**2.680.531.282**	**(40.751.064.022)**
11. Thu nhập khác	31		1.733.424.838	39.663.555	1.997.063.828	54.953.555
12. Chi phí khác	32		995.720.748	185.783.459	1.357.647.479	2.192.397.067
13. Lợi nhuận khác	**40**		**737.704.090**	**(146.119.904)**	**639.416.349**	**(2.137.443.512)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**12.729.489.888**	**(27.535.946.558)**	**3.319.947.631**	**(42.888.507.534)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		600.101.249	388.898.163	861.632.744	589.400.127
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**12.129.388.639**	**(27.924.844.721)**	**2.458.314.887**	**(43.477.907.661)**
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		11.359.831.385	(24.201.976.810)	3.065.527.733	(35.710.795.865)
19. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		769.557.254	(3.722.867.911)	(607.212.846)	(7.767.111.796)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	11			198	(2.310)

Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*3.319.947.631*	*(42.888.507.534)*
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		6.656.565.331	12.026.468.083
- Các khoản dự phòng	03		64.671.241	1.612.953.318
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.334.440.113)	(85.074.661)
- Chi phí lãi vay	06		14.378.102.694	11.040.008.745
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*17.084.846.784*	*(18.294.152.049)*
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		35.249.118.635	48.601.643.462
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		44.944.447.346	(57.722.610.341)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(26.762.342.434)	19.849.523.318
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(1.838.536.567)	(468.402.395)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.463.293.646)	(11.040.008.745)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.924.508.802)	(2.436.270.774)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		22.570.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(332.062.310)	(1.646.116.432)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**50.980.239.005**	**(23.156.393.957)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.127.948.843)	(1.708.218.182)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		500.000.000	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	500.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.333.967.089	85.074.661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**4.706.018.246**	**(1.123.143.521)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		230.593.594.382	163.682.350.969
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(375.335.520.179)	(149.068.358.863)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(8.152.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(144.741.925.797)	14.605.839.556
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(89.055.668.546)	(9.673.697.922)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		102.964.793.666	16.031.592.740
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	13.909.125.120	6.357.894.818

Võ Văn Phúc	**Nguyễn Thị Thanh Huyền**	**Phùng Tiến Hải Cường**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 19 ngày 14/01/2020.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 25/11/21014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành quyết định số 778/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
  + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
  + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
  + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
  + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
  + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
  + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
  + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
+ Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
+ Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
+ Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
+ Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
+ Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
+ Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

1.3 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 là Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2020 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

1.4 CHU KỲ KINH DOANH

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

DANH SÁCH XÍ NGHIỆP TRỰC THUỘC

TT	Tên Xí nghiệp trực thuộc
1	Chi nhánh Công ty CP Tổng công ty Công trình Đường sắt – Khách sạn Đường Sắt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

DANH SÁCH CÔNG TY CON:

TT	Tên công ty con	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu vốn
a)	**Công ty TNHH**		
1	Công ty TNHH MTV VTĐS Đà Nẵng	16.771.500.000	100%
2	Công ty TNHH MTV XNK và DV Tổng Hợp	6.000.000.000	100%
b)	**Công ty Cổ phần**		
1	Công ty Cổ phần công trình 791	30,934,340,000	69,28%
2	Công ty Cổ phần công trình 792	35.000.000.000	68,57%
3	Công ty Cổ phần công trình 793	36.500.000.000	63,01%
4	Công ty Cổ phần XDCT đường sắt 796	25.000.000.000	97,80%
5	Công ty Cổ phần công trình 798	38.000.000.000	60,81%
6	Công ty Cổ phần công trình 875	45.000.000.000	60,38%
7	Công ty Cổ phần cơ khí và XDCT 878	45.000.000.000	61,34%
8	Công ty Cổ phần công trình 879	36.500.000.000	67,95%
9	Công ty cổ phần đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%

1.6 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty đã thông qua chủ trương về việc bán tài sản có giá trị lớn khác là bán đất Trảng Bom tại ấp Hưng Long, xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

STT	Đơn vị	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 31/03/2021
1	Công ty Cổ phần Công trình 791	30,934,340,000	69,28%
2	Công ty Cổ phần Công trình 792	35.000.000.000	68,57%
3	Công ty Cổ phần Công trình 793	36.500.000.000	63,01%
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	25.000.000.000	97,80%
5	Công ty Cổ phần Công trình 798	38.000.000.000	60,81%
6	Công ty Cổ phần Công trình 875	45.000.000.000	60,38%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	45.000.000.000	61,34%
8	Công ty Cổ phần Công trình 879	36.500.000.000	67,95%
9	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%
10	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	100,00%
11	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	6.000.000.000	100,00%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán này.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang xác định dựa trên kết quả kiểm kê thực tế tại hiện trường để xác định khối lượng thực hiện, đồng thời dựa trên đơn giá của hợp đồng để làm căn cứ xác định khối lượng xây lắp dở dang của kỳ kế toán..

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình.

3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm các chi phí sau:

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TIẾP)

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, nhưng không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	05

3.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm phát sinh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Trảng Bom - Đồng Nai, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 32 năm.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

*Công nợ tài chính:*Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu
Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp)

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và kỳ kế toán hiện hành. Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

3.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
-	Tiền mặt	901.486.393	475.662.264
-	Tiền gửi ngân hàng	8.007.638.727	27.845.645.716
-	Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	74.643.485.686
		13.909.125.120	**102.964.793.666**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

		30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
-	Ban QLDA giao thông Quảng Trị	70.851.000	3.747.814.000
-	Ban QLDA đường sắt Khu vực 2	5.258.772.108	5.988.768.108
-	Tổng công ty công trình giao thông 1	8.289.858.145	8.289.858.145
-	Công ty Cổ phần Công trình 6	7.387.344.641	2.924.424.641
-	Công ty TNHH Tân Hưng Thịnh	7.054.291.944	7.054.291.944
-	Công ty HH Tập đoàn Cục 6 Trung Quốc	4.284.478.552	4.284.478.552
-	Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	7.550.347.970	7.550.347.970
-	Công ty Cổ phần ĐT&XD công trình 3	5.288.710.043	25.834.660.043
-	Công ty Cổ phần Nam Tân	6.133.966.900	6.133.966.900
-	Công ty TNHH ĐTXD và TM Phương Anh	2.532.830.253	4.672.674.253
-	Công ty Cổ phần Xây Lắp 368	2.009.820.000	-
-	Công ty CP Tập đoàn xây dựng Miền Trung	63.850.714.683	68.214.545.683
-	Các khoản phải thu khách hàng khác	90.037.112.844	96.378.665.256
		209.749.099.083	**241.074.495.495**

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**112.682.626.473**	**7.849.240.172**	**197.086.727.593**	**7.849.240.172**
- Tạm ứng	3.990.927.399	-	1.509.909.269	-
- Kinh phí công đoàn	396.650.068	-	336.370.368	-
- Các khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn	167.200.000	-	132.659.000	-
- Phải thu khác	108.127.849.006	7.849.240.172	195.107.788.956	7.849.240.172
Phải thu về cổ tức	875.000.000	-	*875.000.000*	-
Phải thu về tiền vốn góp của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn (i)	-	-	*160.000.000.000*	-
Phải thu về tiền lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn (i)	14.274.370.000	-	*13.098.082.192*	-
Ông Tạ Hữu Diễn	73.057.000.000	-	-	-
Phải thu liên quan đến cổ phần hóa tại các công ty con (ii)	1.078.452.672	-	*2.409.921.039*	-
Trung tâm phát triển quỹ đất Thị xã Đông triều (Gói 8)	1.063.585.000	-	*1.041.585.000*	-
Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên Xung phong	1.000.000.000	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*
Chi phí Ban quản lý dự án nhà 31 Láng Hạ	1.700.000.000	*1.782.929.978*	*1.782.929.978*	*1.782.929.978*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.331.468.367	*1.700.000.000*	*1.700.000.000*	*1.700.000.000*
Thuế GTGT được khấu trừ phải thu	2.606.836.832	-	*823.906.854*	-
Chi phí phục vụ thi công (iii)	2.585.134.000	-	*2.585.134.000*	-
Các khoản phải thu khác	8.556.002.135	3.366.310.194	9.791.229.893	3.366.310.194
Dài hạn	**2.215.533.812**	-	**1.978.681.502**	-
- Ký cược, ký quỹ	2.215.533.812	-	1.978.681.502	-
Cộng	**114.898.160.285**	**7.849.240.172**	**199.065.409.095**	**7.849.240.172**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	104.156.964.271	-	131.567.149.326	-
Công cụ, dụng cụ	8.896.713.249	-	9.207.959.649	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	337.804.667.300	11.414.146.566	302.588.939.246	11.414.146.566
Thành phẩm	21.762.700.155	-	20.881.562.005	-
Hàng hóa	3.904.980.620	-	4.298.453.759	-
Cộng	476.526.025.595	11.414.146.566	468.544.063.985	11.414.146.566

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	**4.114.464.549**	**2.909.268.388**
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	1.825.569.524	2.076.761.227
- Chi phí sửa chữa thiết bị	149.778.863	229.995.805
- Chi phí bảo hiểm thiết bị	142.435.405	214.540.556
- Tiền thuê đất	1.585.377.489	31.341.982
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	411.303.268	356.628.818
Dài hạn	**11.405.005.681**	**10.395.742.278**
- Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	1.494.148.794	206.906.002
- Chi phí quyền sử dụng đất Công ty 796	882.044.357	793.529.747
- Chi phí tiền thuê đất trả một lần	775.494.980	893.049.857
- Chi phí, bảo dưỡng và sửa chữa máy móc thiết bị	6.575.906.262	2.928.938.058
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.110.503.089	1.568.325.381
- Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	278.270.030	718.777.536
- Chi phí trả trước dài hạn khác	288.638.169	3.286.215.698
	15.519.470.230	**13.305.010.666**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
01/01/2021	**106.666.982.174**	**267.444.996.807**	**72.140.181.768**	**1.665.975.970**	**447.918.136.719**
Số tăng trong năm	8.000.000.000	2.882.829.329	434.318.182	-	11.317.147.511
- Mua trong năm	*8.000.000.000*	*2.882.829.329*	*434.318.182*	-	*11.317.147.511*
Số giảm trong năm	10.964.954.943	500.000.000	1.900.000.000	-	13.364.954.943
- Giảm do thanh lý	*10.964.954.943*	*500.000.000*	*1.900.000.000*	-	*13.364.954.943*
30/06/2021	**103.702.027.231**	**269.827.826.136**	**70.674.499.950**	**1.665.975.970**	**445.870.329.287**
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2021	***56.197.778.947***	***189.999.416.250***	***52.676.760.967***	***1.600.874.158***	**300.474.830.322**
Số tăng trong năm	1.569.093.051	6.843.241.933	2.137.521.006	78.297.676	10.628.153.666
- Khấu hao trong năm	*1.569.093.051*	*6.843.241.933*	*2.137.521.006*	*78.297.676*	*10.628.153.666*
Số giảm trong năm	4.399.098.414	-	1.748.063.976	-	6.147.162.390
- Giảm do thanh lý	*4.399.098.414*	-	*1.748.063.976*	-	*6.147.162.390*
30/06/2021	**53.367.773.584**	**196.842.658.183**	**53.066.217.997**	**1.679.171.834**	**304.955.821.598**
Giá trị còn lại					
01/01/2021	**50.469.203.227**	**77.445.580.557**	**19.463.420.801**	**65.101.812**	**147.443.306.397**
30/06/2021	**50.334.253.647**	**72.985.167.953**	**17.608.281.953**	**(13.195.864)**	**140.914.507.689**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
01/01/2021	**6.285.812.900**	**160.000.000**	**6.445.812.900**
Số tăng trong năm	-	-	-
30/06/2021	**6.285.812.900**	**160.000.000**	**6.445.812.900**
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2021	**1.262.013.444**	**15.311.828**	**1.277.325.272**
- Khấu hao trong năm	*109.071.930*	*0*	*109.071.930*
30/06/2021	**1.371.085.374**	**15.311.828**	**1.386.397.202**
Giá trị còn lại			
01/01/2021	**5.023.799.456**	**144.688.172**	**5.168.487.628**
30/06/2021	**4.914.727.526**	**144.688.172**	**5.059.415.698**

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2021	Tăng/giảm trong năm	Giảm trong năm	30/06/2021
	VND	VND		VND
NGUYÊN GIÁ	**5.686.065.091**	**-**	**-**	**5.686.065.091**
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-		5.686.065.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	**2.305.431.249**	**48.294.768**	**-**	**2.353.726.017**
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2.305.431.249	48.294.768		2.353.726.017
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**3.380.633.842**	**(48.294.768)**	**-**	**3.332.339.074**
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3.380.633.842	(48.294.768)	-	3.332.339.074

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Đơn vị khác	**100.000.000**	-	-	**100.000.000**	-	-
+ Cổ phiếu tại Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	(*)	100.000.000	-	(*)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**164.108.245.516**	**164.108.245.516**	**159.791.241.171**	**159.791.241.171**
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	29.614.799.732	29.614.799.732	30.614.799.732	30.614.799.732
- Công ty Cổ phần Nhân Luật Miền Bắc	9.583.837.512	9.583.837.512	6.528.906.109	6.528.906.109
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Đông Dương	16.661.126.100	16.661.126.100	28.235.075.000	28.235.075.000
- Công ty TNHH sản xuất và TM thép Bắc việt	-	-	8.458.532.377	8.458.532.377
- Công ty CP Cơ Giới Trung Nam Miền Nam	17.780.052.886	17.780.052.886	17.780.052.886	17.780.052.886
- Các đối tượng khác	90.468.429.286	90.468.429.286	68.173.875.067	68.173.875.067
Cộng	**164.108.245.516**	**164.108.245.516**	**159.791.241.171**	**159.791.241.171**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	Tại ngày 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	18.348.397.640	2.039.509.751	17.856.252.869	2.531.654.522
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.677.909.037	756.981.936	3.111.659.691	7.323.231.282
Thuế thu nhập cá nhân	725.447.314	271.783.652	131.519.327	865.711.639
Thuế tài nguyên	221.503.329	702.377.010	589.696.220	334.184.119
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.920.387.330	4.015.432.234	3.326.564.294	4.609.255.270
Các loại thuế khác	337.448.356	120.195.838	99.557.562	358.086.632
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	107.060.518	263.237.574	248.016.805	122.281.287
Cộng	**33.338.153.524**	**8.169.517.995**	**25.363.266.768**	**16.144.404.751**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Trích trước chi phí các công trình	7.213.965.776	6.960.232.887
Trích trước chi phí lãi vay	6.024.675.707	1.626.828.793
Trích trước chi phí khác	281.449.397	309.629.532
	13.520.090.880	**8.896.691.212**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	**57.089.104.409**	**51.348.980.069**
- Bảo hiểm xã hội	9.421.289.143	7.172.245.630
- Kinh phí công đoàn	2.829.747.961	2.535.145.190
- Bảo hiểm y tế	1.048.757.035	900.698.051
- Bảo hiểm thất nghiệp	409.775.814	375.433.786
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.866.413.033	1.972.416.852
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	39.513.121.423	38.393.040.560
Tiền vay CBCNV	*9.127.664.000*	*10.078.464.000*
Tiền trợ cấp thôi việc	*3.016.167.105*	*2.504.806.948*
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	*617.544.095*	*1.969.116.837*
Ông Vũ Đức Tiến	*18.000.000.000*	*8.000.000.000*
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển BĐS Thành Nam	*1.580.510.020*	*2.000.000.000*
Phải trả các đối tượng khác	*7.171.236.203*	*13.840.652.775*
Dài hạn	**1.089.600.000**	**1.006.600.000**
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	523.600.000	857.600.000
Phải trả dài hạn khác	566.000.000	149.000.000
	58.178.704.409	**1.006.600.000**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/06/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**279.720.015.202**	**279.720.015.202**	**230.143.594.382**	**374.185.500.179**	**423.761.920.999**	**423.761.920.999**
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	212.520.521.654	212.520.521.654	184.960.539.124	233.197.110.874	260.757.093.404	260.757.093.404
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh T.T Huế	10.909.125.132	10.909.125.132	8.309.000.000	8.843.054.620	11.443.179.752	11.443.179.752
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hải Vân	9.980.854.331	9.980.854.331	9.578.161.368	8.120.000.000	8.522.692.963	8.522.692.963
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Q.Bình	10.706.268.666	10.706.268.666	11.736.268.666	11.665.157.021	10.635.157.021	10.635.157.021
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh	13.612.491.000	13.612.491.000	-	92.506.000.000	106.118.491.000	106.118.491.000
- Ngân hàng Vietbank	5.892.626.055	5.892.626.055	4.602.000.000	5.384.373.945	6.675.000.000	6.675.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Hà	11.980.939.724	11.980.939.724	10.957.625.224	10.954.803.719	11.978.118.219	11.978.118.219
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Nghệ An	497.188.640	497.188.640	-	-	497.188.640	497.188.640
- Vay cá nhân	3.620.000.000	3.620.000.000	-	3.515.000.000	7.135.000.000	7.135.000.000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	**333.150.000**	**333.150.000**	**-**	**1.000.020.000**	**1.333.170.000**	**1.333.170.000**
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Hà	-	-	-	600.000.000	600.000.000	600.000.000
- Ngân hàng TMCP VN Thương Tín CN Hồ Chí Minh	333.150.000	333.150.000	-	400.020.000	733.170.000	733.170.000
Cộng	**280.053.165.202**	**280.053.165.202**	**230.143.594.382**	**375.185.520.179**	**425.095.090.999**	**425.095.090.999**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Tại ngày 30/06/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
c) Vay dài hạn	-	-	-	**150.000.000**	**150.000.000**	**150.000.000**
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Hà	-	-	-	150.000.000	150.000.000	150.000.000
Cộng	-	-	-	**150.000.000**	**150.000.000**	**150.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 19 ngày 14/01/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

STT	Cổ đông	30/06/2021 Tổng số vốn đã góp VND	30/06/2021 Tỷ lệ vốn góp %	01/01/2021 Tổng số vốn đã góp VND	01/01/2021 Tỷ lệ vốn góp %
1	Ông Tạ Hữu Diễn	29.436.570.000	19,04%	29.436.570.000	19,04%
2	Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	23.000.000.000	14,88%	23.000.000.000	14,88%
3	Ông Đậu Hoàng Việt	9.979.430.000	6,46%	9.979.430.000	6,46%
4	Ông Nguyễn Hải Duy	19.227.530.000	12,44%	19.227.530.000	12,44%
5	Các đối tượng khác	72.930.300.000	47,18%	72.930.300.000	47,18%
		154.573.830.000	**100%**	**154.573.830.000**	**100%**

18.2 CỔ PHIẾU

	30/06/2021 CP	01/01/2021 CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*15.457.383*	*15.457.383*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*15.457.383*	*15.457.383*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

18.3 CÁC QUỸ

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	137.815.964.647	137.815.964.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của Chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Vốn của cổ đông không kiểm soát VND	LN chưa phân phối cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2020	**154.573.830.000**	**25.766.666.079**	**1.296.421.018**	**137.815.964.647**	**(101.277.958.674)**	**101.668.920.000**	**(39.620.291.149)**	**280.223.551.921**
- Lãi, Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	74.716.373.674,000	-	(4.987.004.535,000)	69.729.369.139,000
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(901.281.149,000)	(901.281.149,000)
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(873.579.792)	-	(52.560.484)	(926.140.276)
- Phân phối Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa	-	-	-	-	(3.075.298.983)	-	(1.444.381.097)	(4.519.680.080)
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	(362.015.827)	-	(754.244.173)	(1.116.260.000)
Số dư 31/12/2020	**154.573.830.000**	**25.766.666.079**	**1.296.421.018**	**137.815.964.647**	**(30.872.479.602)**	**101.668.920.000**	**(47.759.762.587)**	**342.489.559.555**
Số dư 01/01/2021	**154.573.830.000**	**25.766.666.079**	**1.296.421.018**	**137.815.964.646**	**(30.872.479.602)**	**101.668.920.000**	**(47.759.762.587)**	**342.489.559.554**
- Lãi, Lỗ trong năm	-	-	-	-	3.065.527.733	-	(607.212.846)	2.458.314.887
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.105.180.747)	-	-	(1.105.180.747)
Số dư 30/06/2021	**154.573.830.000**	**25.766.666.079**	**1.296.421.018**	**137.815.964.646**	**(28.912.132.616)**	**101.668.920.000**	**(48.366.975.433)**	**343.842.693.695**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Cho thuê văn phòng	3.174.353.187	2.013.194.381
Doanh thu bán hàng hóa	9.806.888.458	3.940.947.598
Doanh thu sản xuất công nghiệp	22.805.385.528	26.878.820.500
Cung cấp dịch vụ	4.126.078.138	5.090.204.041
Hoạt động xây lắp	186.313.015.082	58.616.211.290
	226.225.720.393	**96.539.377.810**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Dịch vụ cho thuê văn phòng	1.533.981.741	1.193.817.320
Bán hàng hóa	6.865.438.024	3.630.752.037
Sản xuất công nghiệp	17.379.100.258	20.249.146.357
Cung cấp dịch vụ	4.785.374.009	1.953.523.315
Hoạt động xây lắp	155.359.074.031	68.194.121.790
	185.922.968.063	**95.221.360.819**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	633.075.394	85.074.661
Cổ tức và lợi nhuận được chia	6.739.287.808	-
	7.372.363.202	**85.074.661**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.536.159.044	11.040.008.745
	15.536.159.044	**11.040.008.745**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng	**972.008.998**	**349.446.759**
- Chi phí nhân viên quản lý	195.000.000	311.987.373
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	21.000.000	35.066.658
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	720.942.340	2.392.728
- Chi phí khác bằng tiền	35.066.658	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**28.486.416.208**	**30.764.700.170**
- Chi phí nhân viên quản lý	14.352.738.021	13.687.628.017
- Chi phí vật liệu quản lý	578.818.234	342.465.004
- Chi phí đồ dùng văn phòng	107.995.592	238.409.764
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.536.606.101	3.346.878.832
- Hoàn nhập/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(2.004.915.698)	1.612.953.318
- Thuế và các khoản lệ phí	1.487.316.315	7.080.363.223
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.104.731.747	2.780.412.582
- Chi phí khác bằng tiền	3.323.125.896	1.675.589.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

24.1 BÁO CÁO BỘ PHẬN CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2021 đến 31/06/2021

Đơn vị tính: VND

TT	Tên đơn vị	Tổng công ty	Cty 791	Cty 792	Cty 793	Cty XNK	Cty 796	Cty 798	Cty 875	Cty 878	Cty 879	Cty H.Mai	Cty VTĐS Đà Nẵng	Tổng cộng	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=16-17
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**261.891.310.888**	**6.988.112.303**	**32.796.561.818**	**9.090.047.996**	**-**	**12.963.904.344**	**18.611.577.817**	**14.447.870.909**	**18.239.999.727**	**11.697.239.450**	**32.588.628.981**	**9.834.406.436**	**429.149.660.669**	**202.923.940.276**	**226.225.720.393**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)**	**261.891.310.888**	**6.988.112.303**	**32.796.561.818**	**9.090.047.996**	**-**	**12.963.904.344**	**18.611.577.817**	**14.447.870.909**	**18.239.999.727**	**11.697.239.450**	**32.588.628.981**	**9.834.406.436**	**429.149.660.669**	**202.923.940.276**	**226.225.720.393**
4	Giá vốn hàng bán	243.163.510.972	5.629.644.941	30.026.747.981	8.824.686.223	-	9.555.487.995	18.615.997.170	12.542.202.347	16.764.875.734	9.706.139.773	27.088.162.892	6.027.363.663	387.944.819.691	202.021.851.628	185.922.968.063
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-20)**	**18.727.799.916**	**1.358.467.362**	**2.769.813.837**	**265.361.773**	**-**	**3.408.416.349**	**(4.419.353)**	**1.905.668.562**	**1.475.123.993**	**1.991.099.677**	**5.500.466.089**	**3.807.042.773**	**41.204.840.978**		**40.302.752.330**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	7.284.559.509	377.298	542.695	251.720	17.330	489.290	235.562	383.587	168.788	545.912	857.781	83.933.730	7.372.363.202	-	7.372.363.202
7	Chi phí tài chính	13.344.297.749	23.213.202	334.248.993	393.369.355	-	245.141.389	408.355.733	332.375.627	376.023.935	72.160.027	6.973.034	-	15.536.159.044	-	15.536.159.044
8	Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	972.008.998	972.008.998	-	972.008.998
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.594.640.014	1.532.961.147	1.854.877.744	1.599.968.953	93.520.326	1.623.487.432	1.263.217.909	1.285.127.990	1.420.534.461	1.112.825.609	2.370.612.967	1.734.641.656	28.486.416.208	-	28.486.416.208
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-24-25)**	**73.421.662**	**(197.329.689)**	**581.229.795**	**(1.727.724.815)**	**(93.502.996)**	**1.540.276.818**	**(1.675.757.433)**	**288.548.532**	**(321.265.615)**	**806.659.953**	**3.123.737.869**	**1.184.325.849**	**3.582.619.930**	**-**	**2.680.531.282**
11	Thu nhập khác	1.053.419.853	-	-	-	-	-	568.824.776	-	358.284.444	16.434.755	-	100.000	1.997.063.828	-	1.997.063.828
12	Chi phí khác	104.604.569	21.456.036	24.750.573	91.931.826	-	75.526.310	33.690.323	52.523.457	544.055.740	214.330.027	187.600.431	7.178.187	1.357.647.479	-	1.357.647.479
13	**Lợi nhuận khác 40=(31-32)**	**948.815.284**	**(21.456.036)**	**(24.750.573)**	**(91.931.826)**	**-**	**(75.526.310)**	**535.134.453**	**(52.523.457)**	**(185.771.296)**	**(197.895.272)**	**(187.600.431)**	**(7.078.187)**	**639.416.349**	**-**	**639.416.349**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 50=(30+40)**	**1.022.236.946**	**(218.785.725)**	**556.479.222**	**(1.819.656.641)**	**(93.502.996)**	**1.464.750.508**	**(1.140.622.980)**	**236.025.075**	**(507.036.911)**	**608.764.681**	**2.936.137.438**	**1.177.247.662**	**4.222.036.279**	**902.088.648**	**3.319.947.631**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	624.747.574	236.885.170	861.632.744	-	861.632.744
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60=50-(51+52)**	**1.022.236.946**	**(218.785.725)**	**556.479.222**	**(1.819.656.641)**	**(93.502.996)**	**1.464.750.508**	**(1.140.622.980)**	**236.025.075**	**(507.036.911)**	**608.764.681**	**2.311.389.864**	**940.362.492**	**3.360.403.535**	**-**	**2.458.314.887**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

24.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2020 ĐẾN 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

TT	Tên đơn vị	Tổng công ty	Cty 791	Cty 792	Cty 793	Cty XNK	Cty 796	Cty 798	Cty 875	Cty 878	Cty 879	Cty H.Mai	Cty VTĐS Đà Nẵng	Tổng cộng	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=16-17
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**74.806.470.207**	**4.951.541.126**	**1.986.440.000**	**18.919.007.572**	**3.831.092.761**	**9.061.174.487**	**3.154.732.726**	**4.029.559.436**	**4.142.887.793**	**9.327.345.454**	**17.370.815.500**	**11.082.351.391**	**162.663.418.453**	**66.124.040.643**	**96.539.377.810**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)**	**74.806.470.207**	**4.951.541.126**	**1.986.440.000**	**18.919.007.572**	**3.831.092.761**	**9.061.174.487**	**3.154.732.726**	**4.029.559.436**	**4.142.887.793**	**9.327.345.454**	**17.370.815.500**	**11.082.351.391**	**162.663.418.453**	**66.124.040.643**	**96.539.377.810**
4	Giá vốn hàng bán	74.739.190.684	3.869.394.631	3.046.286.226	21.701.314.790	3.751.297.487	7.477.246.735	3.927.996.252	3.831.052.069	4.529.914.270	13.087.647.796	13.430.686.256	7.953.374.266	161.345.401.462	66.124.040.643	95.221.360.819
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-20)**	**67.279.523**	**1.082.146.495**	**(1.059.846.226)**	**(2.782.307.218)**	**79.795.274**	**1.583.927.752**	**(773.263.526)**	**198.507.367**	**(387.026.477)**	**(3.760.302.342)**	**3.940.129.244**	**3.128.977.125**	**1.318.016.991**		**1.318.016.991**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.713.684.040	5.358.114	160.192	409.001	396.899	367.086	282.277	438.953	452.491	542.965	486.262	23.576.056	1.746.154.336	1.661.079.675	85.074.661
7	Chi phí tài chính	8.657.066.727	53.782.702	339.708.869	573.380.459	9.554.380	206.911.285	295.690.309	479.311.467	241.446.590	119.413.249	63.742.708	-	11.040.008.745	-	11.040.008.745
8	Chi phí bán hàng	-	-	-	-	100.987.373	-	-	-	-	-	-	248.459.386	349.446.759	-	349.446.759
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.200.276.871	858.295.994	2.854.958.181	1.537.163.129	563.180.824	2.131.280.607	1.336.079.691	1.363.285.659	1.667.342.210	1.398.961.961	2.185.958.576	1.673.916.467	30.770.700.170	6.000.000	30.764.700.170
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-24-25)**	**(20.076.380.035)**	**175.425.913**	**(4.254.353.084)**	**(4.892.441.805)**	**(593.530.404)**	**(753.897.054)**	**(2.404.751.249)**	**(1.643.650.806)**	**(2.295.362.786)**	**(5.278.134.587)**	**1.690.914.222**	**1.230.177.328**	**(39.095.984.347)**	**1.655.079.675**	**(40.751.064.022)**
11	Thu nhập khác	21.511.991	-	15.290.000	-	-	-	-	-	-	13.715.320	25.909.090	-	76.426.401	21.472.846	54.953.555
12	Chi phí khác	63.501.997	1.779.660.378	41.705.484	17.351.948	210.551	23.357.357	22.412.333	55.314.891	124.561.723	36.580.135	27.740.270	-	2.192.397.067	-	2.192.397.067
13	**Lợi nhuận khác 40=(31-32)**	**(41.990.006)**	**(1.779.660.378)**	**(26.415.484)**	**(17.351.948)**	**(210.551)**	**(23.357.357)**	**(22.412.333)**	**(55.314.891)**	**(124.561.723)**	**(22.864.815)**	**(1.831.180)**	-	**(2.115.970.666)**	**21.472.846**	**(2.137.443.512)**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 50=(30+40)**	**(20.118.370.041)**	**(1.604.234.465)**	**(4.280.768.568)**	**(4.909.793.753)**	**(593.740.955)**	**(777.254.411)**	**(2.427.163.582)**	**(1.698.965.697)**	**(2.419.924.509)**	**(5.300.999.402)**	**1.689.083.042**	**1.230.177.328**	**(41.211.955.013)**	**1.676.552.521**	**(42.888.507.534)**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	343.364.662	246.035.465	589.400.127	-	589.400.127
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60=50-(51+52)**	**(20.118.370.041)**	**(1.604.234.465)**	**(4.280.768.568)**	**(4.909.793.753)**	**(593.740.955)**	**(777.254.411)**	**(2.427.163.582)**	**(1.698.965.697)**	**(2.419.924.509)**	**(5.300.999.402)**	**1.345.718.380**	**984.141.863**	**(41.801.355.140)**	-	**(43.477.907.661)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính Quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30/06/2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty.

Võ Văn Phúc	**Nguyễn Thị Thanh Huyền**	**Phùng Tiến Hải Cường**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021